XXIII. PHẨM ÁC HẠNH
(*DUCCARITAVAGGA*)[278]

I. KINH ÁC HẠNH (*Duccaritasutta*) (*A*. II. 228)

221. Này các Tỷ-kheo, có bốn lời ác hành này. Thế nào là bốn? Nói láo, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời phù phiếm.

Này các Tỷ-kheo, có bốn lời ác hành này.

Này các Tỷ-kheo, có bốn lời thiện hành này. Thế nào là bốn? Nói thật, không nói hai lưỡi, nói lời nhu nhuyến, nói lời thông tuệ.

Này các Tỷ-kheo, có bốn lời thiện hành này.

II. KINH KIẾN (*Diṭṭhisutta*) (*A*. II. 228)

222. Thành tựu với bốn pháp, này các Tỷ-kheo, kẻ ngu si, không thông minh, không phải chân nhân, tự mình xử sự như một kẻ mất gốc, không có sinh khí, có tội, bị người trí quở trách, và tạo nhiều vô phước. Thế nào là bốn?

Với thân làm ác, với lời nói ác, với ý nghĩ ác, với tà kiến, thành tựu với bốn pháp này, này các Tỷ-kheo, kẻ ngu si, không thông minh, không phải chân nhân, tự mình xử sự như một kẻ mất gốc, không có sinh khí, có tội, bị các người trí quở trách, và tạo nhiều vô phước.

Thành tựu với bốn pháp này, này các Tỷ-kheo, bậc hiền trí thông minh, là bậc chân nhân, tự mình xử sự không như một kẻ mất gốc, một kẻ có sinh khí, không có tội, không bị các người có trí quở trách, và tạo nhiều phước đức. Thế nào là bốn?

Với thân làm thiện, với lời nói thiện, với ý nghĩ thiện, với chánh tri kiến, thành tựu với bốn pháp này, này các Tỷ-kheo, bậc hiền trí thông minh, là bậc chân nhân, tự mình xử sự không như một kẻ mất gốc, một kẻ có sinh khí, không có tội, không bị các người có trí quở trách, và tạo nhiều phước đức.

III. KINH VÔ ƠN (*Akataññutāsutta*) (*A*. II. 229)

223. (Như kinh trên, các pháp được đề cập là "thân làm ác, lời nói ác, ý nghĩ ác, không biết ơn, không trả ơn; và thân làm thiện, lời nói thiện, ý nghĩ thiện, biết ơn, trả ơn").

IV. KINH SÁT SANH (*Pāṇātipātīsutta*) (*A*. II. 229)

224. (Như kinh trên, các pháp được đề cập là "sát sanh, lấy của không cho,

[278] Tên phẩm và tên kinh 221 trong bản tiếng Anh của PTS dịch: *Good Conduct*, nghĩa là *Diệu hạnh*.

tà hạnh trong các dục, nói láo; và từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo").

V. KINH CON ĐƯỜNG THỨ NHẤT (*Paṭhamamaggasutta*) (*A*. II. 229)

225. ... có tà kiến, có tà tư duy, có tà ngữ, có tà nghiệp... có chánh kiến, có chánh tư duy, có chánh ngữ, có chánh nghiệp...

VI. KINH CON ĐƯỜNG THỨ HAI (*Dutiyamaggasutta*)[279] (*A*. II. 229)

226. ... có tà mạng, có tà tinh tấn, có tà niệm, có tà định... có chánh mạng, có chánh tinh tấn, có chánh niệm, có chánh định...

VII. KINH CÁCH THỨC NÓI THỨ NHẤT (*Paṭhamavohārapathasutta*) (*A*. II. 229)

227. ... không thấy nói thấy, không nghe nói nghe, không cảm giác nói có cảm giác, không thức tri nói có thức tri… không thấy nói không thấy, không nghe nói không nghe, không cảm giác nói không có cảm giác, không thức tri nói không có thức tri...

VIII. KINH CÁCH THỨC NÓI THỨ HAI (*Dutiyavohārapathasutta*) (*A*. II. 229)

228. ... có thấy nói không thấy, có nghe nói không nghe, có cảm giác nói không cảm giác, có thức tri nói không thức tri… có thấy nói có thấy, có nghe nói có nghe, có cảm giác nói có cảm giác, có thức tri nói có thức tri...

IX. KINH KHÔNG XẤU HỔ (*Ahirikasutta*) (*A*. II. 229)

229. ... không có lòng tin, có ác giới, không xấu hổ, không sợ hãi tội lỗi... có lòng tin, có giới, có xấu hổ, có sợ hãi tội lỗi...

X. KINH LIỆT TUỆ (*Duppaññasutta*) (*A*. II. 230)

230. ... không có lòng tin, có ác giới, biếng nhác, liệt tuệ… có lòng tin, có giới, tinh cần tinh tấn, có trí tuệ.

Thành tựu với bốn pháp này, này các Tỷ-kheo, bậc hiền trí thông minh, bậc chân nhân, tự xử sự không như kẻ mất gốc, không như không có sinh lực, không có tội, không bị những người trí quở trách, và làm nhiều phước đức.

XI. KINH CÁC THI SĨ (*Kavisutta*)[280] (*A*. II. 230)

231. Này các Tỷ-kheo, có bốn hạng thi sĩ này. Thế nào là bốn? Thi nhân có tưởng tượng, thi nhân theo truyền thống, thi nhân có lý luận, thi nhân có biện tài. Này các Tỷ-kheo, có bốn hạng thi sĩ này.

---

[279] Trong bản tiếng Anh của PTS, kinh 225 và 226 được trình bày liên tục.

[280] Xem *DB*. I. 22; *DA*. I. 95; *SA*. I. 286; *UdA*. 205; *BI*. 184. Trong *AA*. III. 211 giải thích có khác: *Cintākavi*, thi sĩ làm thơ sau khi suy nghĩ; *sutakavi*, thi sĩ chép lại những gì đã được nghe; *atthakavi*, thi sĩ chép lại ý nghĩa của sự vật; *paṭibhānakavi*, thi sĩ viết theo sáng tạo, như Tôn giả Vaṅgīsa.